TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HƯNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS - ST
Ngày: 19 - 3 - 2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HƯNG -TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Chủng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Vui.
2. Ông Đàm Văn Kiều.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Hùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 05/2024/TLST-TCDS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST – TCDS ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1977.
Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*** Bị đơn**: Chị Chu Thị H1 - Sinh năm 1975.
Địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh Trần Văn H2, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa có mặt: Chị H, chị H1 và anh H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và chị Chu Thị H1 không

có quan hệ họ hàng gì với nhau nhưng là bạn học với nhau từ lâu. Trên cơ sở quan hệ với nhau nên trước đây chị có cho chị Chu Thị H1 vay nhiều lần tiền với tổng tiền là 729.905.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi chín triệu, chín trăm lẻ năm nghìn đồng*). Khi vay chị và chị H1 đã thỏa thuận lãi suất miệng với nhau theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng. Số tiền cho vay là số tiền chung của vợ chồng chị. Tất cả những lần cho chị H1 vay tiền chị có trao đổi với chồng chị là anh Trần Văn H2 và vợ chồng chị đều thống nhất cho chị H1 vay số tiền như trên. Đến đầu năm 2023 vợ chồng chị đã yêu cầu chị H1 trả số tiền đã vay cho vợ chồng chị nhưng chị H1 cứ khất lần khất lượt không thanh toán cho vợ chồng chị được một khoản tiền nào. Sau đó vợ chồng chị đã làm đơn đến Công an xã N để yêu cầu chị H1 phải thanh toán số tiền đã vay cho vợ chồng chị. Đến ngày 04/02/2023 tại UBND xã N đã mời vợ chồng chị và chị H1 đến để làm việc. Tại buổi làm việc chị H1 có xin vợ chồng chị số tiền 149.905.000 đồng do làm ăn khó khăn nên vợ chồng chị nhất trí, vì vậy chị H1 còn nợ lại vợ chồng chị số tiền là 580.000.000 đồng. Sau khi thống nhất xong vợ chồng chị và chị H1 có lập lại giấy vay tiền với nhau. Tại giấy vay tiền vợ chồng chị và chị H1 đã thỏa thuận chị H1 còn nợ vợ chồng chị số tiền 580.000.000 đồng và chị H1 có cam kết sẽ trả hết tiền cho vợ chồng chị trong vòng 08 tháng (tức ngày 04/10/2023) và lãi suất hàng tháng là 1%/tháng nhưng vợ chồng chị và chị H1 đã thỏa thuận chị H1 sẽ trả lãi cho vợ chồng chị là 6.000.000 đồng/tháng.

Ngày 12/3/2023 chị H1 đã thanh toán cho vợ chồng chị được 50.000.000 đồng. Đây là tiền lãi tính từ 04/02/2023 đến tháng 10/2023 và chưa thanh toán một khoản tiền gốc nào. Đến hạn thanh toán là ngày 05/10/2023 vợ chồng chị đã nhiều lần yêu cầu chị H1 phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc theo thỏa thuận cho chị nhưng chị H1 cứ khất lần khất lượt không thanh toán cho chị được khoản tiền nào.

Nay chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng buộc chị Chu Thị H1 phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay của vợ chồng chị là 580.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng cho đến khi trả nợ xong. Về hình thức thanh toán: Chị Nguyễn Thị H yêu cầu chị Chu Thị H1 phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Chu Thị H1 trình bày: Chị và chị Nguyễn Thị H là bạn bè học với nhau từ thơ ấu, không có quan hệ họ hàng gì với nhau. Trước đây chị có vay mượn của chị H nhiều lần vay tiền từ năm 2019 và đã trả nhiều lần còn nợ lại một ít với lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ ngày. Khi vay chị và chị H không viết giấy vay với nhau nhưng sau đó chị H có yêu cầu chị trả số tiền đã vay nhưng do chồng chị bị tai nạn nên chưa có để trả lãi cho chị H

nên chị đã xin trả gốc cho chị H. Sau đó chị H có làm đơn đến Công an xã N. Tại Công an xã N chị H tính lãi mẹ đẻ lãi con thành tổng số tiền là 580.000.000 đồng (*Năm trăm tám mươi triệu đồng*) và chị có ký vào giấy vay tiền đó (giấy đó do ông T Công an xã N viết hộ). Hôm sau chị có nói với anh T về việc vay nợ đó chị đã ký sai việc vay số nợ trên là không đúng. Chị xác định từ khi lập lại giấy vay tiền tại Công an xã N thì ngày 12/3/2023 chị đã trả cho vợ chồng chị H anh H2 số tiền là 50.000.000 đồng. Nay chị H yêu cầu chị phải thanh toán số tiền gốc là 580.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án thì chị không nhất trí vì số tiền gốc chị còn vay của chị H anh H2 là 31.000.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu đồng*) số còn lại là tiền lãi.

Về hình thức thanh toán: Chị Chu Thị H1 xác định do làm ăn kinh tế khó khăn nên chị xin trả dần số tiền nợ gốc cho vợ chồng chị H anh H2 và xin tiền lãi.

Về án phí: Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Trần Văn H2 trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị H. Số tiền chị H cho chị H1 vay là tài sản chung của vợ chồng anh. Nay chị H yêu cầu chị Chu Thị H1 phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay của vợ chồng anh là: 580.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng (tương ứng với 6.000.000 đồng/tháng như giấy vay tiền vợ chồng chị và chị H1 đã thỏa thuận chị H1 sẽ trả lãi cho vợ chồng anh là 6.000.000 đồng/tháng) cho đến khi giải quyết xong vụ án thì anh nhất trí với quan điểm của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357; 463; 466; 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Buộc chị Chu Thị H1 và phải thanh toán cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H anh Trần Văn H2 số tiền vay gốc là 532.000.000 đồng và tiền lãi chưa thanh toán theo quy định của pháp luật; Về án dân sự sơ thẩm đề nghị tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Chu Thị H1 đăng kí hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã N huyện N tỉnh Nam Định. Nay chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Chu Thị H1 thì Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền bản gốc ngày 04/02/2023 cũng như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay xác định giấy vay tiền đều có chữ ký của chị Nguyễn Thị H, chị Chu Thị H1 và anh Trần Văn H2. Các đương sự đều xác định đó là chữ ký của mình. Tại giấy vay tiền xác định thời hạn trả nợ là trong vòng 08 tháng kể từ ngày 04/02/2023 (tức thời hạn trả hết nợ là ngày 04/10/2023) còn lãi suất là 1%/tháng. Đến ngày 05/10/2023 thì vợ chồng chị H anh H2 đã yêu cầu chị H1 phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho vợ chồng chị H anh H2 nhưng chị H1 không trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản có lãi suất và có thời hạn theo quy định tại các Điều 463, 468 và 470 Bộ luật Dân sự. Hai bên xác lập giao dịch dân sự từ năm 2023 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về số tiền cho vay:

Các bên đương sự đều thống nhất trên cơ sở là quan hệ quen biết với nhau nên chị H1 trước đây có vay tiền của chị H nhiều lần để làm ăn kinh tế nhưng mỗi lần vay không viết giấy với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H xác định chị có cho chị Chu Thị H1 vay nhiều lần tiền với tổng tiền là 729.905.000 đồng. Khi vay chị H và chị H1 đã thỏa thuận lãi suất miệng với nhau theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng. Số tiền cho vay là số tiền chung của vợ chồng chị. Tất cả những lần cho chị H1 vay tiền chị có trao đổi với chồng chị là anh Trần Văn H2 và vợ chồng chị đều thống nhất cho chị H1 vay số tiền như trên. Đến đầu năm 2023 vợ chồng chị H anh H2 đã yêu cầu chị H1 trả số tiền đã vay cho vợ chồng chị nhưng chị H1 cứ khất lần khất lượt không thanh toán cho vợ chồng chị được một khoản tiền nào. Sau đó vợ chồng chị đã làm đơn đến Công an xã N để yêu cầu chị H1 phải thanh toán số tiền đã vay cho vợ chồng chị. Đến ngày 04/02/2023 tại UBND xã N thì chị H1 có xin vợ chồng chị số tiền 149.905.000 đồng và được vợ chồng chị H anh H2 nhất trí nên chị H1 còn nợ lại vợ chồng chị H anh H2 số tiền là 580.000.000 đồng. Khi đó vợ chồng chị H anh H2 và chị H1 có lập lại giấy vay tiền với nhau. Tại giấy vay tiền vợ chồng chị và chị H1 đã thỏa thuận chị H1 còn nợ vợ chồng chị số tiền 580.000.000 đồng và

chị H1 có cam kết sẽ trả hết tiền cho vợ chồng chị trong vòng 08 tháng (tức ngày 04/10/2023) và lãi suất hàng tháng là 1%/tháng tương ứng với số tiền là 6.000.000 đồng/tháng và anh H2 là chồng chị H cũng có quan điểm như chị H. Phía chị H1 xác định trước đây chị có vay mượn của chị H nhiều lần vay tiền từ năm 2019 và đã trả nhiều lần còn nợ lại một ít với lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ ngày. Khi vay chị H1 và chị H không viết giấy vay với nhau nhưng sau đó chị H có yêu cầu chị H1 trả số tiền đã vay nhưng do chồng chị H1 bị tai nạn nên chưa có để trả lãi cho chị H nên chị H1 đã xin trả gốc cho chị H. Sau đó chị H có làm đơn đến Công an xã N. Tại Công an xã N chị H tính lãi mẹ đẻ lãi con thành tổng số tiền là 580.000.000 đồng (*Năm trăm tám mươi triệu đồng*) và chị H1 có ký vào giấy vay tiền đó (giấy đó do ông T Công an xã N viết hộ). Hôm sau chị H1 có nói với anh T về việc vay nợ đó chị đã ký sai việc vay số nợ trên là không đúng. Chị H1 xác định từ khi lập lại giấy vay tiền tại Công an xã N chị H1 đã trả cho vợ chồng chị H anh H2 số tiền là 50.000.000 đồng. Nay chị H yêu cầu chị H1 phải thanh toán số tiền gốc là 580.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án thì chị không nhất trí vì số tiền gốc chị còn vay của chị H anh H2 là 31.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 04/02/2023 do nguyên đơn chị Nguyễn Thị H cung cấp có chữ ký của bên cho vay là anh Trần Văn H2 chị Nguyễn Thị H và bên vay là chị Chu Thị H1 với nội dung chị Chu Thị H1 còn nợ vợ chồng anh H2 chị H số tiền là 580.000.000 và chị H1 xin hứa sẽ trả cho vợ chồng anh H2 chị H trong vòng 08 tháng. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều xác định đó đúng là chữ ký của mình. Do đó, việc chị H1 có vay của vợ chồng anh H2 chị H số tiền 580.000.000 đồng là đúng. Phía chị Chu Thị H1 xác định chị chỉ còn nợ của vợ chồng chị H anh H2 số tiền 31.000.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu đồng*) số còn lại là tiền lãi nhưng không cung cấp cho Tòa án được tài liệu nào chứng minh đã thanh toán số tiền gốc cho vợ chồng anh H2 chị H, nên không được chấp nhận.

[3.2] Về số tiền gốc còn vay nợ:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự đều xác định ngày 12/3/2023 chị Chu Thị H1 đã thanh toán cho vợ chồng chị H anh H2 số tiền là 50.000.000 đồng. Tại giấy vay tiền bản gốc ngày 04/02/2023 các bên đương sự có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng và chị Chu Thị H1 có trách nhiệm trả lãi cho anh H2 chị H số tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng. Tại phiên toà chị H yêu cầu tính mức lãi 1% mỗi tháng. Ngày 12/3/2023 chị H1 đã thanh toán cho vợ chồng chị H anh H2 số tiền là 50.000.000 đồng. Do đó nên tính lãi từ ngày 04/02/2023 đến ngày 12/3/2023 là 7.346.666 đồng, số tiền còn lại 42.653.334 đồng

chuyển sang thanh toán gốc cho vợ chồng chị H anh H2 là phù hợp. Vì vậy, chị H1 còn nợ vợ chồng chị H anh H2 số tiền gốc là 537.346.666 đồng.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc chị H1 phải thanh toán số tiền gốc cho vợ chồng chị 537.346.666 đồng là có cơ sở theo Điều 470 Bộ luật dân sự.

[4] Đối với lãi suất của khoản vay:

Tại giấy vay tiền bản gốc ngày 04/02/2023 các bên đương sự có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng và chị Chu Thị H1 có trách nhiệm trả lãi cho anh H2 chị H số tiền lãi là 1%/tháng từ khi vay cho đến khi trả hết số nợ.

Như đã phân tích ở trên thì chị H1 đã thanh toán tiền lãi đến hết ngày 12/3/2023 cho vợ chồng chị H anh H2. Nay chị H anh H2 yêu cầu chị H1 phải thanh toán tiền lãi đến khi trả nợ xong. Hội đồng xét xử thấy việc áp dụng mức lãi do hai bên thoả thuận đến ngày xét xử vụ án là phù hợp. Sau khi xét xử , án có hiệu lực mà chị H1 không thi hành thì phải chịu lãi theo nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự là phù hợp. Do đó chị H1 còn phải thanh toán số tiền lãi cho vợ chồng chị H anh H2 tính từ ngày 12 tháng 3 năm 2023 đến ngày xét xử 19 tháng 3 năm 2024 là 12 tháng 7 ngày tương ứng với số tiền là 64.481.600 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn chị Chu Thị H1 phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí chị Chu Thị H1 phải nộp là 28.073.130 đồng nhưng chị H1 có đơn xin giảm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và được UBND xã N xác nhận, nên được giảm một phần án phi dân sự sơ thẩm. Do đó chị Chu Thị H1 phải nộp 14.050.000 đồng.

[5] Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, cụ thể: Buộc chị Chu Thị H1, phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H anh Trần Văn H2 tổng số tiền là: 601.828.266 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu, tám trăm hai tám nghìn, hai trăm sáu sáu đồng). Trong đó nợ gốc là 537.346.666 đồng và tiền lãi là 64.481.600 đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày vợ chồng chị Nguyễn Thị H anh Trần Văn H2 có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Chu Thị H1, chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Chu Thị H1 phải nộp 14.050.000 đồng (Mười bốn triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) theo Biên lai số: 0001305 ngày 05/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Văn Chủng

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Nghĩa Phong;
- Lưu văn phòng; HSVA.